

SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Số 70 Lê Quý Đôn - Nam Định Tel: 0228.3636496

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ XUÂN PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Số 70 Lê Quý Đôn - Nam Định Tel: 0228.3636496

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ XUÂN PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN PHƯƠNG

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
TỈNH NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ XUÂN PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

Chỉ đạo thực hiện:

Viện trưởng. Ths.KTS. Đặng Mạnh Cường

Chủ nhiệm đồ án:

Ths. KTS. Nguyễn Thị Thu Trang

Cán bộ thiết kế:

Ths. KTS. Nguyễn Thị Thu Trang

KS. Đinh Huy Đức

KS. Nguyễn Thị Huyền Trang

KS. Nguyễn Vũ Thanh

Quản lý kỹ thuật

KTS. Đỗ Duy Phương

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG

XÃ XUÂN PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết phải lập Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương và các cơ sở pháp lý

1. Lý do và sự cần thiết phải lập Quy hoạch

Thực hiện chủ trương của Chính Phủ tại Thông báo số 1274/TB-VPCP ngày 03/09/2009 về việc xây dựng nông thôn mới trong toàn quốc. Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Nam Định đã chỉ đạo các huyện triển khai lập Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trong toàn tỉnh.

Xã Xuân Phương nằm ở phía Đông của huyện Xuân Trường, có tổng diện tích theo ranh giới hành chính là 283,52 ha, là một trong những xã của huyện Xuân Trường đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới từ năm 2011.

Đến nay, trong quá trình thực hiện quy hoạch xuất hiện nhiều bất cập, hạn chế trong việc triển khai thực hiện như việc quy hoạch các điểm dân cư hình thành còn phân tán lộn xộn, chưa tập trung, mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tại địa phương có nhiều thay đổi so với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã có những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã phê duyệt như Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Xuân Trường; Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; Văn bản số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ công an về việc Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn..... Các chính sách, chủ trương này làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh đó, theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Phương lập và phê duyệt năm 2011 đã hết kỳ quy hoạch, bên cạnh đó các dự báo, định hướng cho địa phương đến năm 2025 của đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Phương được phê duyệt năm 2020 đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã trong tương lai.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương đến năm 2030 là hết sức cần thiết.

2. Các cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020;
- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 18/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định về xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Nam Định v/v Quy định một số tiêu chí xã nông thôn mới thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định Ban hành các tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 5358/QĐ-UBND ngày 22/11/2011 của UBND huyện Xuân Trường về phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường;
- Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;
- Văn bản số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ công an về việc Quy hoạch, bố trí quy đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn thuộc Bộ công an trên toàn quốc;
- Văn bản số 574/UBND-VP5 ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định v/v tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng xã;
- Thông báo số 10/TB-UBND ngày 12/01/2022 của UBND huyện Xuân Trường về việc Lập quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương đến năm 2030;
- Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 10/03/2022 của UBND huyện Xuân Trường về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương đến năm 2030;
- Các báo cáo về phát triển kinh tế xã hội của xã Xuân Phương;
- Các dự án có ảnh hưởng lớn tới địa giới hành chính, ảnh hưởng đến cơ cấu ngành nghề trong phát triển kinh tế xã Xuân Phương.

II. Mục tiêu và nhiệm vụ quy hoạch

1. Mục tiêu:

- Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương phục vụ cho sự phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới của huyện cũng như của tỉnh Nam Định.
- Nhằm sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.
- Để các cấp các ngành trong Tỉnh, huyện, xã triển khai từng bước, đồng bộ công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định.
- Làm cơ sở cho việc lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng, các dự án đầu tư xây dựng để điều hành và quản lý xây dựng trong quá trình thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

2. Nhiệm vụ Quy hoạch:

- Rà soát, đánh giá thực trạng phát triển trên địa bàn xã, công tác thực hiện quy hoạch theo các đồ án quy hoạch, dự án có liên quan tại khu vực.
- Dự báo quy mô dân số trên địa bàn xã, Quy hoạch không gian, sử dụng đất, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp xã và cấp thôn xóm.
- Quy hoạch các vùng sản xuất, quy mô đất phục vụ sản xuất nông nghiệp; xây dựng công trình phục vụ sản xuất.
- Xác định các dự án ưu tiên đầu tư.

III. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch:

Phạm vi và ranh giới nghiên cứu lập Quy hoạch là toàn bộ diện tích tự nhiên của xã, với tổng diện tích xác định theo niên giám thống kê huyện hiện nay là 283,52 ha.

- Giới hạn:
 - + Phía Bắc giáp xã Xuân Phong, Xuân Bắc
 - + Phía Đông giáp Thọ Nghiệp
 - + Phía Tây giáp TT Xuân Trường
 - + Phía Nam giáp Xuân Trung

2. Quy mô lập quy hoạch:

- Quy mô dân số hiện trạng là: 5.956 người.
- Quy mô ranh giới quy hoạch là: 283,52 ha.

PHẦN I

TỔNG QUAN THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ XUÂN PHƯƠNG

I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Địa hình:

Là xã thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, địa hình tự nhiên tương đối bằng phẳng, nghiêng và thấp dần từ Bắc xuống Nam.

1.2. Khí hậu:

Xuân Phương mang đầy đủ những đặc điểm khí hậu của khu vực nhiệt đới, gió mùa, nóng ẩm, có 4 mùa rõ rệt: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

- Nhiệt độ: Trung bình năm khoảng 23°C - 24°C . Mùa đông nhiệt độ trung bình là $18,9^{\circ}\text{C}$, các tháng lạnh nhất là các tháng 1 và 2. Mùa hạ, nhiệt độ trung bình là 27°C , tháng nóng nhất là tháng 7 với nhiệt độ trung bình là $29,4^{\circ}\text{C}$.

- Độ ẩm: Tương đối cao, trung bình năm khoảng 80 - 85%, tháng có độ ẩm cao nhất (90%) là tháng 2, tháng có độ ẩm thấp nhất (81%) là tháng 11.

- Nắng: Hàng năm trung bình có tới 250 ngày nắng, tổng số giờ nắng hàng năm khoảng từ 1.650 - 1.700 giờ. Mùa hạ có số giờ nắng cao khoảng 1.100 - 1.200 giờ, chiếm khoảng 70% số giờ nắng trong năm.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình cả năm là 1700 - 1800 mm. Lượng mưa phân bố không đều theo mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm; các tháng mưa nhiều là các tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Các tháng ít mưa nhất là tháng 12, 1, 2; có tháng hầu như không có mưa.

- Hướng gió: Hướng gió thịnh hành thay đổi theo mùa, tốc độ gió trung bình cả năm khoảng 2 - 2,3 m/s. Mùa đông hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc với tần suất 60 - 70%, tốc độ gió trung bình 2,4 - 2,6 m/s, những tháng cuối mùa đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông. Mùa hè hướng gió thịnh hành là hướng Đông Nam, với tần suất 50 - 70%, tốc độ gió trung bình 1,9 - 2,2 m/s, đầu mùa hạ thường xuất hiện các đợt gió Tây khô, nóng.

- Bão: Hàng năm thường chịu ảnh hưởng của bão hoặc áp thấp nhiệt đới, bình quân 4 - 6 cơn bão/năm.

Nhìn chung khí hậu thuận lợi cho môi trường sống của con người và sự phát triển của hệ sinh thái động, thực vật; khí hậu mùa đông cho phép phát triển nhiều loại rau màu có giá trị kinh tế cao.

1.3. Địa chất thủy văn:

Địa chất công trình: Qua kết quả nghiên cứu địa chất công trình trong khu vực cho kết quả sức chịu tải của nền đất đạt từ $0,7 - 0,9\text{kg/cm}^2$. Do vậy, xây dựng các công trình từ hai tầng trở lên cần phải gia cố nền đất bằng cọc tre hay đệm cát.

Thủy văn: Mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, sông chính là sông Cát Xuyên, sông Mã 3, sông Mã 5, sông Đồng kết hợp với hệ thống kênh, mương máng nội đồng cung cấp khá ổn định nguồn nước sản xuất và sinh hoạt cho người dân trong xã.

2. Tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Đất đai Xuân Phương có nguồn gốc từ đất phù sa của lưu vực sông Hồng, nhóm đất có diện tích lớn nhất là đất phù sa trẻ (Fluvisols).

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của xã chủ yếu do hệ thống sông, kênh mương cung cấp, nguồn nước mặt của xã đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhân dân trong xã.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng tương đối phong phú và phân bố rộng khắp, chất lượng nước ngầm tương đối phù hợp với sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

3. Hiện trạng kinh tế - xã hội

3.1. Hiện trạng dân số, lao động

Dân số toàn xã trong những năm gần đây không có nhiều biến động. Tổng dân số trung bình toàn xã (theo số liệu niên giám thống kê huyện) là 5.956 người. Tỷ lệ tăng dân số tại xã trong những năm vừa qua chủ yếu là tăng tự nhiên, tăng cơ học là không đáng kể.

3.2. Hiện trạng phát triển kinh tế

UBND xã tập trung quản lý, điều hành chi ngân sách tiết kiệm, có trọng điểm để phục vụ các nhiệm vụ chính trị địa phương và đáp ứng một phần chi thường xuyên. Tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 11,4 tỷ đồng, đạt 100,62% dự toán huyện giao. Nếu trừ chi tiêu thu tiền cấp quyền sử dụng đất thì thu thường xuyên ước thực hiện 0,45 tỷ đồng, đạt 76% dự toán. Chi ngân sách được điều hành đúng luật, đúng dự toán và hiệu quả. Chi ngân sách xã ước thực hiện 3,8 tỷ đồng đạt 89% dự toán.

3.2.1. Nông nghiệp

- Về trồng trọt: Năm 2021, toàn xã gieo cấy là 174 ha; trong đó Vụ xuân diện tích gieo sạ 75%, diện tích lúa cấy 25%, vụ mùa diện tích gieo sạ là 20%, diện tích lúa cấy là 80%. Năng suất lúa cả năm đạt 127,8 tạ/ha, sản lượng thóc đạt 2.224 tấn.

- Về chăn nuôi: : Đã hoàn thành công tác tiêm phòng vụ Xuân, vụ Thu cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng; hướng dẫn và tuyên truyền việc chăn nuôi đảm bảo an toàn phòng, chống kịp thời bệnh viêm da nổi cục trên đàn trâu bò, phòng bệnh dịch tả Châu Phi cho đàn lợn. Xây dựng kế hoạch và tổ chức tiêm vắc xin phòng bệnh viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò là 7 con.

Thực hiện tốt công tác vệ sinh, tiêu độc, khử trùng khu vực chuồng trại chăn nuôi, khu vực công cộng, nơi buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn là: lợn 120 con; trâu, bò 11 con; đàn gia cầm 12.000 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 19 tấn/năm.

- Về dịch vụ nông nghiệp: Làm tốt các khâu dịch vụ nông nghiệp của HTX, tập trung vào công tác thủy lợi nội đồng, cung cấp cây, con giống, công tác thú y, cung cấp thức ăn chăn nuôi,

3.2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp và Xây dựng

- Tiểu thủ công nghiệp: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên tốc độ phát triển kinh tế của các hộ sản xuất và kinh doanh trên địa bàn gặp khó khăn, hàng hóa không xuất khẩu được ảnh hưởng đến kinh tế đời sống của người dân và các hộ sản xuất kinh doanh.

- Về xây dựng: Tiếp nhận 16 phòng học và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học đưa vào sử dụng, đầu tư xây bổ sung 2 phòng học tầng 3 và cải tạo khuôn viên sân Trường Tiểu học; cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã; các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa; cải tạo khuôn viên và nền sân khu 1 trường Mầm non; trạm y tế và nâng cấp sửa chữa cầu chăn nuôi.

3.2.3. Các ngành dịch vụ

Trên địa bàn xã thương mại dịch vụ chủ yếu phát triển theo hình thức kinh doanh dịch vụ bán lẻ theo mô hình cá thể, hộ sản xuất, tập trung chủ yếu dọc theo các trục giao thông chính (trục huyện lộ Trung Linh-Phú Nhai, Xuân Thủy-Nam Điền; và các đường trục xã). Các sản phẩm hàng hoá kinh doanh chủ yếu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương.

Những năm gần đây, Xuân Phương đã đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thông tin, liên lạc và các dịch vụ khác. Hệ thống dịch vụ thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông thông suốt đáp ứng nhu cầu xã hội, dân sinh.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng đất đai của xã gồm toàn bộ diện tích đất tự nhiên của xã Xuân Phương với tổng diện tích là 283,52 ha.

Bảng tổng hợp sử dụng đất hiện trạng

Stt	Mục đích sử dụng Đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	<u>Đất nông nghiệp</u>	<u>193.04</u>	<u>68,09</u>
1	Đất trồng lúa	166.48	
2	Đất trồng trọt khác	14.29	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	10.68	
4	Đất nông nghiệp khác	1.59	
II	<u>Đất xây dựng</u>	<u>90.29</u>	<u>31,85</u>
1	Đất ở làng xóm hiện có	30.02	
2	Đất công cộng	3.54	
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0.49	
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	9.67	
5	Đất công nghiệp	-	
6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,1	
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	24.16	
7.1	- Đất giao thông	17.66	
7.2	- Đất xử lý chất thải rắn	0,81	
7.3	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,58	
7.4	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,11	
8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	22,31	
III	<u>Đất khác</u>	<u>0,19</u>	<u>0,06</u>
1	Đất sông ngòi, kênh rạch và mặt n- ớc chuyên dùng	0.03	
2	Đất ch- a sử dụng	0.16	
<u>tổng cộng (I + II+III)</u>		<u>283,52</u>	<u>100</u>

Nguồn: Số liệu do xã cung cấp và hiệu chỉnh của đơn vị tư vấn

5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

5.1. Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã

- Vị trí: Nằm tại xóm Nam
- Diện tích khuôn viên: 0,43 ha (đảm bảo theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới).
- Công trình bao gồm: hợp khối của các công trình từ 1-3 tầng, được đầu tư xây dựng khá khang trang, đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

5.2. Hợp tác xã

Trụ sở hợp tác xã nằm tại xóm Nam, phía Tây trường tiểu học quy mô diện tích 0,07 ha.

5.3. Bưu điện

Bru điện văn hoá xã nằm tại xóm Nam, ở phía Đông nhà văn hoá xã, diện tích 0,08 ha.

5.4. Nhà văn hoá

5.4.1. Nhà văn hóa xã

Nhà văn hoá xã nằm tại xóm Nam, ở phía Bắc trụ sở UBND, diện tích 0,36 ha.

5.4.2. Nhà văn hóa và thể thao các xóm

Xã hiện tại có 8/8 xóm đã có nhà văn hóa:

- + Nhà văn hoá xóm 1, quy mô diện tích 0,12 ha
- + Nhà văn hoá xóm 2, quy mô diện tích 0,13 ha
- + Nhà văn hoá xóm 3, quy mô diện tích 0,1 ha
- + Nhà văn hoá xóm 4, quy mô diện tích 0,04 ha
- + Nhà văn hoá xóm 5, quy mô diện tích 0,11 ha
- + Nhà văn hoá xóm 6, quy mô diện tích 0,1 ha
- + Nhà văn hoá xóm Nam, quy mô diện tích 0,1 ha
- + Nhà văn hoá xóm Bắc, quy mô diện tích 0,1 ha

Nhà văn hoá các xóm trên địa bàn xã đều có diện tích đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới. Trong tương lai cần nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hoá để đáp ứng các hoạt động sinh hoạt cộng đồng của từng xóm như hội họp, sinh hoạt vui chơi, sinh hoạt tuổi già, sinh hoạt hè của các cháu thiếu nhi tốt hơn nữa.

5.5. Công trình thể thao

5.5.1. Sân thể thao xã

Hiện tại xã đã có sân thể thao xã nằm ở xóm Nam, phía Đông trụ sở UBND xã, quy mô diện tích 0,4 ha.

5.5.2. Sân thể thao phục vụ các xóm

Trên địa bàn xã có xóm 4 đã có sân thể thao với diện tích 0,09 ha, các xóm còn lại chưa có sân thể thao riêng. Cần nghiên cứu quy hoạch và xây dựng sân thể thao cho các xóm để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt thể thao của người dân.

5.6. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo

* Trên địa bàn xã có các cơ sở giáo dục sau:

- Giáo dục mầm non: Trường mầm non xã bao gồm 02 khu:

+ Điểm Trường mầm non cơ sở 1: Nằm tại xóm 3, diện tích 0,17 ha

+ Điểm Trường mầm non cơ sở 2: Nằm tại xóm Bắc, diện tích 0,03 ha

- Giáo dục tiểu học: Nằm tại xóm Nam, đối diện trường trung học cơ sở, diện tích 0,54 ha

- Giáo dục THCS: Nằm tại xóm Nam, phía Tây trụ sở uỷ ban xã, diện tích 0,62 ha

* Về cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục, đào tạo: Hiện tại cơ sở vật chất của các trường tương đối đầy đủ, hàng năm các trường đều được đầu tư hoàn thiện để phục vụ cho công tác giảng dạy, chất lượng giáo dục đảm bảo.

Diện tích các trường hiện tại đã đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, trong tương lai cần phải quy hoạch mở rộng diện tích các trường học để đảm bảo đáp ứng tiêu chí về diện tích khi số học sinh tăng lên, đồng thời có quỹ đất để xây dựng các công trình phục vụ việc giảng dạy và học tập tại trường.

5.7. Trạm y tế

Xã Xuân Phương hiện có 01 trạm y tế nằm tại xóm Bắc, quy mô diện tích 0,14 ha, hiện đã đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân địa phương.

5.8. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Trên địa bàn xã Xuân Phương có các công trình tôn giáo, tín ngưỡng có kiến trúc đẹp như: nhà thờ Phú Nhai, chùa Trà Đông,

5.9. Hiện trạng không gian kiến trúc và hạ tầng cơ sở

- Nhà ở dân cư trên toàn xã phổ biến là loại hình nhà ở nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng, theo mô hình VAC với khuôn viên rộng theo cách ở truyền thống, có sự cải tiến theo hướng tiện nghi sinh hoạt, khu phụ tách rời với nhà chính bao gồm bếp và nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi.

- Dọc các trục đường chính có nhiều nhà 2-3 tầng, mái bê tông với các hình thức kiến trúc đa dạng. Một số hộ gia đình kết hợp vừa ở vừa kinh doanh dịch vụ, đa phần là dạng nhà ống. Trong đó khu phụ bao gồm bếp và nhà vệ sinh được xây dựng khép kín, tầng 1 được sử dụng vào mục đích kinh doanh, dịch vụ. Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, nhà ở trên địa bàn xã dần dần được cải tạo và xây mới với quy mô và chất lượng tốt hơn. Nhiều khu nhà mới khang trang với kiến trúc và nội thất hiện đại đã thay thế cho các khu nhà cũ kỹ, lạc hậu trước đây.

+ Nhà ở kiên cố hoá, bán kiên cố 100%

+ Nhà tạm dột nát 0%

5.10. Nghĩa trang liệt sỹ

Nghĩa trang liệt sỹ xã nằm tại xóm Nam, diện tích 0,27 ha.

6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.1. Giao thông

Nhìn chung hệ thống giao thông của xã đã được liên thông tốt giữa các thôn trong xã và với bên ngoài. Tuy nhiên về chất lượng đầu tư cho giao thông là chưa đồng bộ, quy mô đường còn nhỏ hẹp chưa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại do sự phát triển về số lượng phương tiện. Xã Xuân Phương có hệ thống giao thông như sau:

6.1.1. Huyện lộ

- Huyện lộ Trung Linh-Phú Nhai: từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền đi thị trấn Xuân Trường có chiều dài khoảng 0,7km, hiện trạng B mặt= 5,5m, B nền =6,5-7,5m.

- Huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền: từ xã Xuân Bắc đi xã Xuân Trung, có chiều dài khoảng 0,74km, hiện trạng B mặt= 5,5m, B nền =6,5-7,5m.

6.1.2. Đường trục xã

- Đường trục xã 1(TX1): từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền đến cuối xóm 5 chiều dài khoảng 1,5km.

+ Đoạn 1: từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền đến cổng nhà thờ Phú Nhai, chiều dài khoảng 0,35km hiện trạng B mặt= 7m, B nền = 9-11m.

+ Đoạn 2: từ cổng nhà thờ Phú Nhai đến cuối xóm 5, chiều dài khoảng 1,2km, hiện trạng B mặt= 4m, B nền =5-8 m.

- Đường trục xã 2 (TX2): từ xã Xuân Bắc qua trường mầm non khu 1 đi xã Thọ Nghiệp, chiều dài 1,4km, hiện trạng B mặt 5m, B nền rộng 6-11m.

6.1.3. Đường liên thôn, trục thôn, xóm

Đường trục liên thôn, trục thôn, xóm gồm các tuyến sau:

+ Tuyến đường 1 (TT1): từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền qua nhà văn hoá xóm Nam đi tới trường tiểu học, chiều dài khoảng 1,2km, hiện trạng B mặt 2,5m, B nền rộng 3,5-7,5m.

- Các trục đường thôn xóm chính trên địa bàn xã: về cơ bản đều đã có chiều rộng trung bình từ 2 - 4m, và phần lớn đã được đổ bê tông mặt.

6.1.4. Các tuyến đường khác:

Tuyến đường 1 (TĐ1): đường Xuân Phong-Thọ Nghiệp, đoạn đi qua xã có chiều dài 0,2km, hiện trạng B mặt= 7m, B nền =9m.

6.1.5. Giao thông nội đồng

Hệ thống bờ vùng liên hoàn, phần lớn bờ vùng được cứng hoá, xe cơ giới đi lại được, rất thuận lợi cho việc chuyên chở các sản phẩm nông nghiệp.

6.2. Cấp nước

Xã Xuân Phương hiện đã có hệ thống cấp nước sạch, nguồn nước sạch lấy từ mạng cấp nước sạch của thị trấn Xuân Trường.

6.3. Cấp điện

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh toàn bộ lưới điện của xã đã bàn giao cho điện lực Nam Định quản lý và vận hành bán điện đến từng hộ dân, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn xã. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%.

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho xã là đường điện 22kV.

- Hiện tại toàn xã có 7 trạm biến áp:
- + Trạm biến áp 1 đặt tại xóm Nam, công suất 400 kVA;
- + Trạm biến áp 2 đặt tại xóm 4, công suất 250 kVA;
- + Trạm biến áp 3 đặt tại xóm Bắc, công suất 180 kVA;
- + Trạm biến áp 4 đặt tại xóm 5, công suất 250 kVA;
- + Trạm biến áp 5 đặt tại xóm 3, công suất 180 kVA;
- + Trạm biến áp 6 đặt tại xóm Bắc, công suất 250 kVA;
- + Trạm biến áp 7 đặt tại xóm 6, công suất 250 kVA;

Tổng công suất của các trạm biến áp trên địa bàn xã là 1.760kVA. Hiện tại nguồn điện đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất tại xã.

6.4. Thoát nước và vệ sinh môi trường

6.4.1. Thoát nước

- Tại các khu vực tập trung dân cư, khu trung tâm xã hiện tại nước thải sinh hoạt vẫn chưa có hệ thống cống thoát nước chung mà chủ yếu thấm thấu xuống đất hoặc chảy ra sông, hồ, ao xung quanh. Một số khu vực đã được xây dựng các rãnh thoát nước chung.

- Hướng thoát nước chủ yếu là dẫn thoát ra các kênh cấp 3, kênh cấp 2 rồi thoát ra kênh Đồng Nê, sông Mã.

6.4.2. Rác thải sinh hoạt

Hiện tại xã đã có bãi chôn lấp xử lý rác tập trung nằm tại phía Bắc xóm 2, diện tích 0,81 ha. Xã đã thực hiện thu gom, tập kết rác thải về khu xử lý CTR. Phương pháp xử lý rác thải chủ yếu là sử dụng đốt chôn lấp.

6.4.3. Nghĩa trang nhân dân

- Xã có 2 nghĩa trang nhân dân trong đó 1 nghĩa trang nằm ở phía Bắc xóm Bắc và 1 nghĩa trang nằm tại phía Bắc xóm 2, tổng diện tích nghĩa trang trên địa bàn xã là 5,58 ha. Trong thời gian tới cần nghiên cứu mở rộng các nghĩa trang nhân dân tập trung theo hướng khép kín, chỉnh trang đồng thời có giải pháp bảo vệ môi trường xung quanh.

6.5. Hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của xã nằm trong hệ thống thủy lợi của huyện Xuân Trường do công ty khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Hệ thống sông gồm có sông Mã 5 dài 1,9km, sông Mã 3 dài 1,5km, sông Cát Xuyên chiều dài 1,0 km, sông Cát Xuyên 6 dài 1,5km, sông Đồng dài 1km.

Hệ thống kênh cấp II và cấp III tương đối liên hoàn cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

* Trong tương lai để đáp ứng tốt cho sự phát triển nông nghiệp cần quy hoạch lại hệ thống thủy lợi, vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung đầu tư nạo vét các tuyến kênh, kiên cố hóa tiếp các đoạn kênh qua khu dân cư, kênh cấp III gắn với bờ thửa. Tiếp tục xây dựng thêm hệ thống cống cấp II, cấp III, hệ thống trạm bơm tưới tiêu và xây dựng, mở rộng, cứng hóa các trục bờ vùng theo đúng tiêu chí xây dựng nông thôn mới để đảm bảo cơ giới hóa trong nông nghiệp.

7. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

*** Thuận lợi:**

- Xã Xuân Phương có vị trí thuận lợi khi nằm cách trung tâm thị trấn Xuân Trường 2km về phía Đông, có 2 trục huyện lộ chạy qua. Đây là điều kiện để xã có thể giao lưu, giao thương hàng hoá với các xã lân cận trong huyện và các khu vực khác.

- Kinh tế trên địa bàn xã phát triển khá, thu ngân sách hàng năm tương đối cao, có nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng trên địa bàn xã.

- Dân cư sống tập trung thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Có nguồn nhân lực dồi dào.

*** Khó khăn:**

- Cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật còn thiếu đồng bộ, các trục đường giao thông còn tương đối nhỏ hẹp.

- Kinh phí xây dựng hệ thống giao thông cũng như các công trình hạ tầng kỹ thuật phải đầu tư kinh phí lớn.

- Cơ cấu kinh tế phát triển chưa thật sự bền vững.

- Môi trường khu dân cư, các khu vực sản xuất cần phải được quan tâm và có giải pháp xử lý.

II. Đánh giá công tác thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch

1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực: nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, điện lực, thủy lợi, quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường..... đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Các quy hoạch trên địa bàn xã

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Phương lập và phê duyệt năm 2011.

- Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Phương đến năm 2025 lập và phê duyệt năm 2020.

- Các quy hoạch khác có liên quan.

3. Các dự án đã và đang triển khai

- Thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn xã, ...

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (bê tông hoá đường làng xóm, hệ thống thoát nước, cải tạo sửa chữa kênh mương, làm thủy lợi nội đồng).

- Cấp giấy phép và quyền sử dụng đất cho các hộ dân, một số dự án cơ sở sản xuất kinh doanh.

4. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, dự án

Việc chỉ đạo, thực hiện hệ thống các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã nhìn chung tuân thủ theo quy hoạch được các cấp, ngành thực hiện nghiêm túc, góp phần không nhỏ vào thắng lợi đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới của xã, đồng thời là cơ sở để xã tiếp tục xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có nhiều bất cập, xuất hiện những yếu tố mới dẫn đến một số thay đổi so với quy hoạch:

- Nhiều loại quy hoạch khác nhau, có những đồ án quy hoạch đã được triển khai từ khá lâu, định hướng không còn phù hợp trong giai đoạn mới dẫn đến khó khăn cho kiểm soát thực hiện.

- Việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và phủ kín quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã vẫn chưa hoàn thiện.

- Nguồn lực không đủ thực hiện các dự án như quy hoạch đề ra.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội chưa tương xứng với yêu cầu phát triển; việc quản lý kỹ thuật hạ tầng, thực hiện công tác bảo dưỡng định kỳ đối với hệ thống kết cấu hạ tầng chưa kịp thời.

PHẦN III

TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. Các tiềm năng, động lực phát triển xã

- Trên địa bàn xã Xuân Phương hiện có hệ thống hạ tầng kỹ thuật quan trọng, tiếp tục là động lực cho sự phát triển của xã như: Huyện lộ Trung Linh-Phú Nhai, Xuân Thủy-Nam Điền chạy qua địa bàn xã, tạo điều kiện cho việc giao thương, vận chuyển hành khách, hàng hoá trên địa bàn xã.

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế qua 10 năm xây dựng và phát triển đã từng bước hình thành và phát triển tương đối ổn định, ngày càng được đầu tư phát triển là yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

II. Tính chất, chức năng và sơ bộ dự báo phát triển

1. Tính chất, chức năng khu vực

- Là xã phát triển về nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thương mại.
- Là xã có hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn.

2. Dự báo dân số

Trên cơ sở hiện trạng dân số xã Xuân Phương theo niên giám thống kê hiện nay là 5.956 người và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện trạng là 1,1 %.

- Phương pháp tính toán: $P_t = P_o (1 + \alpha)^t$

Trong đó: P_t : Dân số dự báo; P_o : Dân số hiện trạng.

α : Tỷ lệ tăng trưởng dân số (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học).

t : số năm cần dự báo.

Dự báo tỷ lệ tăng tự nhiên giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình 0,9%/năm, tỷ lệ tăng cơ học 1,0%.

Kết quả dự báo dân số qua các năm:

+ Hiện trạng: 5.956 người.

+ Năm 2030: 6.637 người.

3. Các dự báo phát triển

3.1. Dự báo và nhận định về phát triển kinh tế

- Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Trường đến 2020, định hướng đến năm 2030 và các chương trình phát triển của Tỉnh, của huyện đối với khu vực và xét tình hình thực tế phát triển của địa phương: Dự báo trong tương lai, xã Xuân Phương sẽ phát triển đồng đều về nông nghiệp, CN-TTCN và dịch vụ thương mại.

+ Ngành công nghiệp - TTCN tiếp tục gắn liền với sự phát triển, đầu tư xây dựng nhà xưởng, dây chuyền sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp sẽ có xu hướng tăng nhanh hơn do định hướng quy hoạch các khu vực phát triển sản xuất mới. Các sản phẩm CN-TTCN chủ đạo vẫn tập trung vào sản phẩm chủ lực của xã hiện nay và các ngành nghề định hướng phát triển tại các khu đất công nghiệp mới đồng thời phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, độ tinh xảo của thành phẩm.

+ Các ngành dịch vụ sẽ phát triển nhanh hơn với lý do phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, khai thác lợi thế trục huyện lộ Trung Linh-Phú Nhai, Xuân Thủy-Nam Điền; các đường trục xã, tăng cường kết nối giao thương với các xã lân cận được đẩy mạnh trên lợi thế về giao thông. Các loại hình dịch vụ sẽ phát triển như: thương mại, dịch vụ và vui chơi giải trí.

+ Với định hướng quy hoạch chuyển đổi một phần quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn xã cho phát triển các chức năng khác nên tỷ trọng các ngành nông nghiệp trong tổng cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã sẽ giảm dần với tốc độ nhanh hơn các giai đoạn trước. Ngành nông nghiệp dự kiến phát triển theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sản phẩm hàng hoá, xây dựng các mô hình trang trại tập trung. Việc chuyển đổi sử dụng đất cũng đi kèm với sự chuyển đổi về chất của nền kinh tế, thay đổi về lượng của cơ cấu lao động.

3.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:

Việc phát triển các cơ sở kinh tế, hạ tầng xã hội dẫn đến tất yếu phải khai thác quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn xã. Tuy nhiên, việc khai thác đất đai sẽ trải dài trong 10 năm và định hướng như sau:

- Đất xây dựng phát triển cho các chức năng hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế cần lựa chọn, khai thác tại những vị trí có lợi thế về hạ tầng kỹ thuật, có khả năng giao thương lớn, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến các nhân tố hiện có trên địa bàn như: GPMB các khu dân cư, phá vỡ cấu trúc hạ tầng hiện có.... Đồng thời tận dụng tối đa quỹ đất trồng, đất canh tác kém hiệu quả, các khu đất xen kẹt hiện nay tại xã.

- Phát triển xã gắn với quỹ đất cho các khu vực chức năng chuyên ngành như: thương mại dịch vụ, đất ở, khu vực công cộng,... một cách có trọng tâm, trọng điểm nhưng đảm bảo tính hài hoà, hợp lý trong tổng thể không gian xã.

III. Các chỉ tiêu kỹ thuật chính của đồ án.

1. Tiêu chí diện tích một số công trình hạ tầng xã hội

STT	Công trình	Tiêu chí
I	Cấp xã	
1	Trụ sở UBND xã	$\geq 1.000 \text{ m}^2$
2	Nhà văn hoá xã	$\geq 1.000 \text{ m}^2$
3	Khu thể thao xã	$\geq 5.000 \text{ m}^2$ (chưa tính sân vận động)
4	Trạm y tế	$\geq 1.000 \text{ m}^2$ (có vườn thuốc)
		$\geq 500 \text{ m}^2$ (không có vườn thuốc)
5	Bưu điện văn hoá xã	$\geq 150 \text{ m}^2$
6	Chợ xã	≥ 1.500 (đối với xã có quy hoạch chợ)
7	Trụ sở Công an xã	$1.000 \text{ m}^2 - 2.000 \text{ m}^2$
8	Trường học	
	+ Trường mầm non	$\geq 12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$
	+ Trường tiểu học	$\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$
	+ Trường THCS	$\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$
II	Cấp thôn, xóm	
1	Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn (xóm)	
	+ Nhà văn hoá thôn (xóm)	Nhà văn hóa thôn (xóm) có tổng diện tích $\geq 300 \text{ m}^2$ (có thể có nhiều vị trí gộp lại)
	+ Khu thể thao thôn (xóm)	Khu thể thao thôn (xóm) có tổng diện tích $\geq 500 \text{ m}^2$ (có thể có nhiều vị trí gộp lại)

2. Các chỉ tiêu chính về hạ tầng kỹ thuật

TT	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Giao thông	
	+ Quốc lộ	Theo quy hoạch của cấp trên
	+ Tỉnh lộ	Theo quy hoạch của cấp trên
	+ Huyện lộ	Theo quy hoạch của cấp trên
	+ Đường trục xã, liên xã	Cấp IV, cấp V đồng bằng, cấp A
	+ Đường trục chính thôn xóm	Cấp A, cấp B, cấp C
	+ Đường trục chính nội đồng	Cấp B, cấp C, cấp D
2	Cấp điện sinh hoạt	Tối thiểu 150W/người
3	Cấp nước sinh hoạt	Tối thiểu 60lít/người/ngày đêm

- Cấp điện sinh hoạt: tối thiểu 150 W/người.

- Cấp nước sinh hoạt: tối thiểu 60 lít / người/ ngày đêm.

PHẦN IV

NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

I. Định hướng Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

1. Định hướng xây dựng khu trung tâm xã

Để hình thành và phát triển xã tương xứng với tiềm năng, động lực phát triển của xã trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời đảm bảo tính kết nối liên hoàn trên địa bàn toàn xã, định hướng hình thành khu trung tâm xã tại khu vực xóm Nam. Khu trung tâm xã sẽ bao gồm hệ thống các công trình trường học, khu công viên cây xanh, an ninh, khu dịch vụ thương mại, khu dân cư tập trung, điểm sản xuất công nghiệp, ...

2. Hệ thống trung tâm hành chính, công cộng, công trình y tế, văn hoá - thể thao, giáo dục

2.1. Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND

Trụ sở UBND nằm tại xóm Nam, diện tích 0,43 ha, giữ nguyên vị trí và diện tích giảm còn 0,3ha (do quy hoạch chuyển 0,13ha quy hoạch đất trụ sở công an xã)

2.2. Hợp tác xã

Quy hoạch văn phòng hợp tác xã mới ở phía Nam nghĩa trang liệt sĩ với quy mô diện tích 0,03 ha.

2.3. Bưu điện

Bưu điện xã nằm tại xóm Nam, phía Tây trường tiểu học, diện tích 0,08 ha, giữ nguyên quy mô và diện tích.

2.4. Nhà văn hoá

2.4.1. Nhà văn hóa xã

Nhà văn hoá xã nằm tại xóm Nam, đối diện trụ sở uỷ ban xã, diện tích 0,36 ha. Giữ nguyên vị trí, diện tích giảm còn 0,21 ha do quy hoạch chuyển đổi mở rộng trường tiểu học và quy hoạch mới trường mầm non.

2.4.2. Nhà văn hóa và thể thao các xóm

Quy hoạch đất nhà văn hoá xóm Nam sang vị trí mới ở khu vực phía Tây Nam trường trung học cơ sở với quy mô diện tích 0,1 ha

Nhà văn hoá các xóm còn lại giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích.

2.5. Khu công viên cây xanh, TDTT

2.5.1. Sân thể thao trung tâm xã:

Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã ở phía Nam trụ sở UBND xã, diện tích 1,4 ha.

2.5.2. Sân thể thao khu vực phục vụ các xóm:

Trên địa bàn xã có xóm 4 đã có sân thể thao với diện tích 0,09 ha, giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích.

2.5.3. Khu công viên cây xanh:

Quy hoạch khu công viên cây xanh tập trung tạo điểm nhấn cảnh quan trong không gian phát triển của xã đồng thời tạo không gian vui chơi giải trí cho người dân, cụ thể:

- Quy hoạch mới khu công viên cây xanh trung tâm ở phía Tây Nam trường trung học cơ sở với quy mô diện tích 0,7 ha.

2.6. Các công trình giáo dục:

- Giáo dục mầm non: Trường mầm non xã bao gồm 02 khu:

- + Điểm trường mầm non cơ sở 1: Nằm tại xóm 3, diện tích 0,17 ha, giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích.

- + Điểm trường mầm non cơ sở 2: Quy hoạch sang vị trí mới tại xóm Nam, phía Đông Bắc trường tiểu học, diện tích 0,64 ha (trong đó có 0,05 ha đất chuyển đổi từ nhà văn hoá xã còn lại 0,59 ha chuyển đổi từ đất nông nghiệp).

- Giáo dục tiểu học: Nằm tại xóm Nam, đổi diện trường trung học cơ sở, diện tích 0,54 ha. Quy hoạch mở rộng về phía Bắc 0,12 ha và phía Tây 0,07 ha. Tổng diện tích sau khi mở rộng là 0,73 ha.

- Giáo dục THCS: Nằm tại xóm Nam, phía Tây trụ sở uỷ ban xã, diện tích 0,62 ha. Quy hoạch mở rộng về phía Nam 0,6 ha. Tổng diện tích sau khi mở rộng là 1,22 ha.

2.7. Đất quốc phòng an ninh:

- Quy hoạch quỹ đất xây dựng trụ sở công an xã ở phía Đông trụ sở uỷ ban xã, với quy mô diện tích 0,13 ha.

2.8. Trạm y tế:

Nằm tại xóm Bắc, phía Tây trường tiểu học, diện tích 0,14 ha. Giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích.

2.9. Các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng:

- Thực hiện bảo tồn các công trình di tích, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng tuân thủ theo quy định của pháp luật.

2.10. Nghĩa trang liệt sĩ:

Nghĩa trang liệt sỹ hiện tại nằm tại xóm Nam, diện tích 0,27 ha. Giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích.

3. Quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn

- Quy hoạch xây dựng đất ở mới nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai đồng thời nhằm chỉnh trang và khép kín các khu dân cư hiện có. Vị trí quy hoạch các khu ở mới tập trung như sau:

+ Vị trí 1: Trên phần đất nông nghiệp phía Đông nhà thờ Phú Nhai, với quy mô diện tích 4,02 ha.

+ Vị trí 2: Trên phần đất nông nghiệp xóm 3, với quy mô diện tích 2 ha.

+ Vị trí 3: Trên phần đất nông nghiệp phía Tây xóm Nam trên trục đường Trung Linh-Phú Nhai, diện tích 3,8 ha

+ Vị trí 4: Trên phần đất nông nghiệp phía Tây xóm Bắc trên trục đường Trung Linh-Phú Nhai, diện tích 3,7 ha.

Quy hoạch các khu ở mới nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư cũ, nhằm khép kín và chỉnh trang các điểm dân cư, tổng diện tích 5,25 ha.

4. Định hướng quy hoạch khu dịch vụ thương mại

Phát triển quỹ đất dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng cơ sở vật chất cho các ngành dịch vụ thương mại của xã. Hệ thống cơ sở và các trung tâm dịch vụ thương mại tại xã được bố trí thành các khu chuyên dụng trên cơ sở khai thác lợi thế của các trục giao thông chính, cụ thể:

- Quy hoạch đất dịch vụ thương mại phía Tây xóm Nam trên trục đường Xuân Thủy-Nam Điền với quy mô diện tích 5,8 ha.

- Định hướng quy hoạch đất dịch vụ thương mại phía Tây xóm Bắc trên trục đường Trung Linh – Phú Nhai với quy mô diện tích 2,5 ha.

5. Định hướng phát triển cụm công nghiệp, khu vực sản xuất công nghiệp

Quy hoạch khu đất công nghiệp phía Đông xóm 4 với quy mô diện tích 11,5 ha.

6. Đất công trình công cộng khác

- Quy hoạch chuyển đất trường mầm non cơ sở 2 thành đất công cộng với diện tích 0,03ha.

- Quy hoạch quỹ đất công cộng phía Đông trụ sở ủy ban xã với diện tích 0,33 ha.

7. Đất hỗn hợp

- Quy hoạch khu đất hỗn hợp ở phía Tây xóm Nam trên trục đường Trung Linh-Phú Nhai với quy mô diện tích là 5,6 ha. Dự kiến sẽ xây dựng tại đây các chức năng như: đất thương mại dịch vụ, đất công cộng,

Bảng tổng hợp sử dụng đất

Stt	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	<u>Đất nông nghiệp</u>	<u>142.52</u>	<u>50,27</u>
1	Đất trồng lúa	115.96	
2	Đất trồng trọt khác	14.29	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	10.68	
4	Đất nông nghiệp khác	1.59	
II	<u>Đất xây dựng</u>	<u>140.97</u>	<u>49,72</u>
1	Đất ở	48,13	
1.1	- Đất ở làng xóm xen cấy các chức năng mới	30.02	
1.2	- Đất ở mới	18,11	
2	Đất công cộng	5,78	
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2,19	
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	9,67	
5	Đất công nghiệp	11,50	
6	Đất xây dựng các chức năng khác	8,36	
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	30,16	
7.1	- Đất giao thông	22,16	
7.2	- Đất xử lý chất thải rắn	0,81	
7.3	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,08	
7.4	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,11	
8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	19,45	
9	Đất quốc phòng, an ninh	0,13	
10	Đất hỗn hợp	5,60	
III	<u>Đất khác</u>	<u>0,03</u>	<u>0,01</u>
1	Đất sông ngòi, kênh rạch và mặt n- ớc chuyên dùng	0,03	
2	Đất ch- a sử dụng	-	
<u>Tổng cộng (I + II+III)</u>		<u>283,52</u>	<u>100</u>

Nguồn: Số liệu theo tính toán của đơn vị tư vấn

8. Định hướng không gian kiến trúc, cảnh quan, thiết kế xây dựng

* Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tổng thể xã trên cơ sở các yếu tố tự nhiên, hệ thống giao thông chính, các khu chức năng chính, các khu vực phát triển:

Các trục tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan là các trục giao thông chính. Trong đó các giải pháp cần có nguyên tắc tạo tầm nhìn thoáng rộng, điểm nhìn đa dạng, đóng mở và tạo cảm hứng thị giác, ngoài ra còn gắn với yếu tố môi trường và đảm bảo mô hình xây dựng cho các chức năng dọc tuyến.

Các khu chức năng chính của khu vực quy hoạch (Khu trung tâm xã, các công trình trung tâm hành chính - chính trị xã, công trình công cộng, cơ sở giáo dục, y tế, trường học, khu dân cư, khu vực sản xuất công nghiệp...vv) được quy hoạch với hình thái kết hợp giữa mô hình các khu vực mang dáng dấp đô thị hiện đại và các khu vực làng xóm truyền thống, đảm bảo tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm năng lượng và chi phí sử dụng, tạo dựng các không gian trung tâm đặc trưng, điểm nhấn không gian chính cho mỗi khu chức năng, kết nối hợp lý với hệ thống không gian mở chính, tạo dựng không gian liên hoàn, sinh động và phong phú. Đồng thời kết hợp các giá trị cảnh quan thiên nhiên với hệ thống cây xanh - mặt nước nhân tạo để tạo khung liên kết mềm, tạo hệ thống không gian mở chính kết nối, đồng thời làm rõ không gian các khu chức năng. Tạo các điểm nhìn, hướng nhìn, khai thác được tối đa giá trị cảnh quan của hệ thống không gian mở, của khung cảnh quan thiên nhiên. Cụ thể:

- Đối với trung tâm hành chính, công trình công cộng cấp xã định hướng đầu tư xây dựng, phát triển tạo tính kết nối liên hoàn thành hệ thống, có kiến trúc cảnh quan mang tính thẩm mỹ và đặc trưng riêng. Định hướng tiếp tục khai thác, thực hiện cải tạo chỉnh trang đối với công trình xuống cấp hoặc chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Tầng cao xây dựng tối đa với các công trình trụ sở, công cộng là 5 tầng.

- Đối với các chức năng định hướng phát triển mới tại khu trung tâm xã và các khu vực khác trong các bước nghiên cứu thiết kế tiếp theo cần tạo cho khu vực này có không gian kiến trúc đặc trưng, phù hợp với công năng sử dụng.

- + Đối với các khu dân cư tập trung quy hoạch mới tại khu trung tâm xã và khu vực giáp các trục huyện lộ: Định hướng xây dựng các công trình nhà ở theo dạng nhà lô phố hoặc nhà vườn, mang tính thẩm mỹ, với ngôn ngữ kiến trúc hiện đại hoặc kết hợp với các giá trị không gian truyền thống.

- + Đối với các công trình dịch vụ thương mại: Hình thái kiến trúc phải đảm bảo tính hiện đại, thẩm mỹ và đề cao công năng sử dụng.

- + Đối với khu vực sản xuất công nghiệp tập trung (CCN): Bố trí tổng mặt bằng phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh, hệ thống nhà xưởng được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc giao thương, vận chuyển hàng hoá và tổ chức sản xuất, phù hợp với các nội dung quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng dự án được lập theo quy định.

- Đối với các khu vực làng xóm hiện hữu và các khu ở mới xen kẹt: Khuyến khích đầu tư xây dựng công trình nhà ở gắn kết với không gian truyền thống đặc trưng của vùng nông thôn, đảm bảo hài hoà trong tổng thể phát triển chung của xã.

II. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1.1. Giao thông đối ngoại:

- **Huyện lộ Trung Linh-Phú Nhai:** từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền đi thị trấn Xuân Trường đoạn qua xã có chiều dài khoảng 0,7km, quy hoạch quy mô đường cấp IV đồng bằng.

- **Huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền:** từ xã Xuân Bắc đi xã Xuân Trung đoạn qua xã có chiều dài khoảng 0,74km, quy hoạch quy mô đường cấp IV đồng bằng.

- **Huyện lộ HL4:** chạy qua phía Đông xã có chiều dài khoảng 1,2 km, kéo dài từ xã Xuân Phong kết nối với xã Thọ Nghiệp, quy hoạch quy mô đường cấp IV đồng bằng

1.2. Giao thông đối nội:

1.2.1. Đường trục xã, liên xã

- Đường trục xã 1(TX1): Từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền đến cuối xóm 5 chiều dài khoảng 1,5km, giữ nguyên hiện trạng. Quy hoạch mới đoạn từ xóm 5 đi xã Thọ Nghiệp chiều dài khoảng 0,6km, quy hoạch quy mô tối thiểu đường cấp V đồng bằng.

- Đường trục xã 2 (TX2): Từ xã Xuân Bắc qua trường mầm non khu 1 đi xã Thọ Nghiệp, chiều dài 1,4km, quy hoạch quy mô tối thiểu đường cấp V đồng bằng.

1.2.2. Đường liên xóm, trục xóm

- Tuyến đường 1 (TT1): từ huyện lộ Xuân Thủy-Nam Điền qua nhà văn hoá xóm Nam đi tới trường tiểu học, chiều dài khoảng 1,2km, quy hoạch quy mô tối thiểu đường cấp A.

1.2.3. Các tuyến đường quy hoạch khác:

- Tuyến đường 1 (TĐ1): đường Xuân Phong-Thọ Nghiệp, đoạn đi qua xã có chiều dài 0,2km, giữ nguyên hiện trạng.

- Tuyến đường 2 (TĐ2): từ đường trục xã 2 kết nối tới huyện lộ 4 đi xã Thọ Nghiệp, chiều dài khoảng 1,1km, quy hoạch quy mô tối thiểu đường cấp V đồng bằng.

- Tuyến đường 3 (TĐ3): Quy hoạch mới các tuyến đường khu vực trung tâm xã với quy mô tối thiểu đường cấp V đồng bằng.

- Tuyến đường 4 (TĐ4): từ đường TX2 qua nghĩa trang liệt sỹ đi tới đường TĐ3, chiều dài khoảng 0,7km, quy hoạch quy mô tối thiểu đường cấp IV đồng bằng (đoạn đi qua nghĩa trang liệt sỹ quy hoạch quy mô tối thiểu đường cấp V đồng bằng)

1.3. Hệ thống cầu:

- Cải tạo, nâng cấp các cầu dân sinh hiện có để đảm bảo phục vụ nhu cầu giao thông trên địa bàn xã.

- Quy hoạch mới các cầu qua khu trung tâm xã trên các tuyến đường TD3, TD4 và cầu kết nối khu dân cư phía Đông Bắc nhà thờ Phú Nhai với các tuyến đường giao thông hiện hữu.

2. Định hướng cấp nước

2.1. Nguồn cấp nước

Xã Xuân Phương hiện đã có hệ thống cấp nước sạch, nguồn nước sạch lấy từ mạng cấp nước sạch của thị trấn Xuân Trường.

2.2. Tính toán công suất.

- + Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: tối thiểu 60 lít /người/ ngày đêm.
- + Số người dùng nước sinh hoạt: 6.637 người (năm 2030).
- + Tiêu chuẩn cấp nước khu vực công cộng, dịch vụ: 10% Qsh
- + Tiêu chuẩn cấp nước CCN: 20m³/ha/ng.đ cho tối thiểu 60% diện tích

Bảng tính lưu lượng cấp nước

STT	Đối tượng dùng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
1	Nước sinh hoạt	60l/ng. ngđ	6637	398
2	Nước công cộng và dịch vụ	10% Qsh		40
3	Nước tưới cây rửa đường	8% Qsh		32
4	Nước công nghiệp	20m ³ /ha cho 60% diện tích	11.5	138
5	Nước rò rỉ dự phòng	15%ΣQ		125
6	Tổng (1+2+3+4+5)			733

Tổng công suất cấp nước cho xã đến năm 2030 là 733m³/ng.đ

- Khu công nghiệp 11,5 ha trên địa bàn xã lấy nước từ hệ thống cấp nước riêng khi quy hoạch chi tiết khu công nghiệp.

2.3. Mạng đường ống

- Hệ thống đường ống cấp nước: sử dụng ống nhựa HDPE, độ sâu chôn ống tối thiểu là 0,7m tính từ mặt nền thiết kế tới đỉnh ống.

- Mạng đường ống hiện trạng: cải tạo tuyến ống xuống cấp do sử dụng lâu năm, đồng thời đấu nối với mạng đường ống quy hoạch mới để đảm bảo cấp nước được liên tục khi xảy ra sự cố.

- Mạng đường ống quy hoạch mới: Mạng lưới đường ống dịch vụ được quy hoạch là mạng kín và mạng hở kết hợp, mạng dịch vụ được đấu nối vào mạng lưới đường ống phân phối để cấp cho các khu vực, có đường kính từ D90 đến D200.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐỒNG ỚNG

STT	LOẠI ỚNG	ĐỒNG KÍNH	ĐƠN VỊ	CHIỀU DÀI
1	ỚNG HDPE	D200	M	790
2	ỚNG HDPE	D160	M	1760
3	ỚNG HDPE	D110	M	1225
4	ỚNG HDPE	D90	M	5235

3. Hệ thống cấp điện

3.1. Nguồn cấp điện

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh toàn bộ lưới điện của xã đã bàn giao cho điện lực Nam Định quản lý và vận hành bán điện đến từng hộ dân, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn xã. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%.

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho xã là đường điện 22kV.

- Hiện tại toàn xã có 7 trạm biến áp:

+ Trạm biến áp 1 đặt tại xóm Nam, công suất 400 kVA;

+ Trạm biến áp 2 đặt tại xóm 4, công suất 250 kVA;

+ Trạm biến áp 3 đặt tại xóm Bắc, công suất 180 kVA;

+ Trạm biến áp 4 đặt tại xóm 5, công suất 250 kVA;

+ Trạm biến áp 5 đặt tại xóm 3, công suất 180 kVA;

+ Trạm biến áp 6 đặt tại xóm Bắc, công suất 250 kVA;

+ Trạm biến áp 7 đặt tại xóm 6, công suất 250 kVA;

Tổng công suất của các trạm biến áp trên địa bàn xã là 1.760kVA.

3.2. Tính toán lưới điện

- Điện năng sinh hoạt: tối thiểu 150W/người

- Điện công trình công cộng bằng 15% điện năng sinh hoạt.

- Điện cho sản xuất công nghiệp: 250kW/ha

Bảng tính toán phụ tải điện

TT	Danh mục	Quy mô	Chỉ tiêu cấp điện (kW/ha)	Phụ tải điện (kW)	Phụ tải tính toán với Kdt=0,7	
					kW	KVA
1	Điện sinh hoạt	6637 người	150W/ng	996	667	871
2	Điện công trình công cộng	-	15% SH	149	105	131
3	Điện công nghiệp	11,5 ha	250 kW/ha	2875	2012	2516
	Tổng cộng				2814	3517

3.3. Quy hoạch lưới điện

- Tiếp tục duy trì, nâng cấp hệ thống lưới điện trên địa bàn xã và hệ thống các trạm biến áp hiện hữu để cấp điện cho các khu vực hiện trạng.
- Quy hoạch mới 3 trạm điện với tổng công suất 1200kVA.
- Đối với khu vực sản xuất công nghiệp sẽ do công ty điện lực Nam Định tính toán trạm biến áp để cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất.

4. Hệ thống thủy lợi

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy tuyến kênh cấp 1, cấp 2.
- Thực hiện kiên cố hoá các tuyến kênh cấp 2, kênh đất cấp 3 còn lại, đảm bảo phục vụ tưới tiêu nông nghiệp.

5. Hệ thống thoát nước

- Hướng thoát nước chủ yếu là từ các kênh cấp 2, cấp 3 rồi thoát sông Cát Xuyên, sông Mã.
- Mạng lưới hệ thống thoát nước
 - + Đối với khu vực dân cư cũ: Xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải của khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của từng công trình sẽ được dẫn qua hệ thống cống, rãnh dọc theo các trục đường chính và dẫn thoát ra các hệ thống kênh mương.
 - + Đối với các dự án đã và đang thực hiện trong khu quy hoạch, hệ thống thoát nước thải phải đấu nối với hệ thống thoát nước thải của đồ án này.
 - + Đối với các khu vực xây dựng mới, mở rộng hoặc chưa có hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống cống thoát nước hai bên các trục đường rồi dẫn thoát ra hệ thống kênh mương khu vực. Đối với các khu dân cư tập trung quy hoạch mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước thải sau khi được xử lý tại bể, khu xử lý chung quy hoạch mới sẽ được đấu nối vào hệ thống thoát nước mặt và dẫn thoát ra kênh mương khu vực.
 - + Đối với các khu vực sản xuất công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa và nước thải. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải chung cho cụm công nghiệp và các trạm xử lý nước thải cục bộ trong từng nhà máy, cơ sở.
 - + Các tuyến cống chính được bố trí trên vỉa hè của các tuyến đường giao thông, có kích thước B500-B600, độ dốc từ 0,2% đến 0,25%.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG

STT	LOẠI CỐNG	ĐƠN VỊ	CHIỀU DÀI
1	CỐNG XÂY B500	M	10350

6. Vệ sinh môi trường

6.1. Xử lý CTR

- Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt trên địa bàn xã giai đoạn đầu được thu gom và xử lý tại khu xử lý CTR tập trung của xã. Giai đoạn sau sẽ vận chuyển và đưa đến khu xử lý CTR vùng huyện để xử lý chung cho toàn huyện (theo định hướng quy hoạch xử lý CTR toàn tỉnh đã được phê duyệt).

- CTR công nghiệp cần phân loại ngay tại nguồn. CTR công nghiệp không nguy hại phải được chuyển đến khu xử lý chất thải rắn vùng huyện để xử lý. CTR công nghiệp nguy hại phải chuyển đến khu xử lý CTR Lộc Hòa – xã Lộc Hòa, thành phố Nam Định để xử lý.

- Hình thức thu gom rác thải: Tổ chức thu gom CTR bằng xe đẩy tay, xe cơ giới, tập kết CTR tới bãi tập kết rác của các thôn. Đến năm 2025, trên 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh: 0,7 kg/người/ngày.

- Lượng rác thải công nghiệp phát sinh: 0,3 tấn/ha

- Trong tương lai tại khu trung tâm, các đường trục chính có thùng rác công cộng 0,5m³.

- Tính toán lượng rác:

+ Hiện trạng: $5.956 \times 0,7 = 4.169$ kg/ ngày

+ Năm 2030: $6.637 \times 0,7 + 300 \times 11.5 = 8.095$ kg/ ngày

6.2. Nghĩa trang:

- Quy hoạch mở rộng theo hướng khép kín một số khu nghĩa trang nhân dân hiện hữu, trồng cây xanh cách ly để đảm bảo vệ sinh môi trường. Cụ thể:

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tại phía Tây Bắc xóm Bắc về phía Đông với diện tích 0,4 ha

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang phía Bắc xóm 2 về phía Đông với diện tích 1,1 ha.

III. Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp

Theo quy hoạch tính riêng đất sản xuất nông nghiệp toàn xã có 142,52 ha. Định hướng quy hoạch thành 04 vùng chính như sau:

- Vùng trồng lúa bao gồm: đất trồng lúa có tổng diện tích 115,96 ha.

- Vùng đất trồng trọt khác phân bố xen kẽ trong khu vực dân cư các thôn xóm có tổng diện tích 14,29 ha.

- Vùng nuôi trồng thủy sản phân bố xen kẽ ở khu vực ao hồ trong các khu dân cư với tổng diện tích 10,68 ha.

- Vùng đất nông nghiệp khác phân bố tập trung ở khu vực phía Tây Bắc xã, có tổng diện tích 1,59 ha.

PHẦN V

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. Căn cứ pháp lý và mục tiêu đánh giá môi trường chiến lược

1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ xây dựng Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

2. Mục tiêu và nội dung

2.1. Mục tiêu

- Lồng ghép các vấn đề môi trường vào quy hoạch, phát triển hài hòa kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã.
- Tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường khu chức năng (khu dân cư, khu dịch vụ thương mại, khu vực công cộng,), khu vực KCN.

2.2. Nội dung

- Xác định các vấn đề môi trường chính: Chất lượng môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, hệ sinh thái.
- Đánh giá diễn biến môi trường khu vực, dự báo các tác động môi trường của đồ án quy hoạch.
- Tổng hợp các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án.

II. Đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn xã Xuân Phương

1. Hiện trạng môi trường đất, hệ sinh thái

Đất đai chủ yếu là đất phù sa cổ không còn được bồi tụ hàng năm. Thành phần cơ giới đất là đất thịt, khả năng giữ nước và giữ chất dinh dưỡng tốt, địa hình bằng phẳng thuận lợi cho phát triển cây trồng.

2. Hiện trạng môi trường nước

Nhìn chung môi trường nước mặt tại khu vực quy hoạch nằm trong giới hạn cho phép. Nước thải sinh hoạt tương đối lớn, bình quân mỗi ngày thải trực tiếp ra môi trường không qua xử lý. Tuy nhiên hệ thống cống rãnh nổi xen kẽ trong các khu vực dân cư không đủ sức chứa nên khi bị ngập do mưa lớn dễ bị tràn trên bề mặt gây ô nhiễm môi trường nước và không khí.

Chất lượng nước ngầm: nguồn nước ngầm có trữ lượng phong phú, do người dân khai thác nên trữ lượng sụt giảm; hàm lượng sắt trong nước ngầm khá cao, nếu sử dụng phải qua xử lý làm sạch.

3. Hiện trạng môi trường không khí

Từ số liệu quan trắc môi trường không khí khu vực cho thấy các chất độc hại trong môi trường không khí trên địa bàn xã chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép.

Nhìn chung, môi trường không khí của khu vực còn khá tốt trừ khu vực xử lý rác thải tập trung của xã còn có hiện tượng bị ô nhiễm cục bộ tại một số thời điểm trong ngày.

4. Hệ sinh thái

Xã Xuân Phương có hệ sinh thái đồng bằng Bắc bộ. Hệ thực vật chủ yếu gồm các loài phục vụ sản xuất nông nghiệp như: lúa, rau màu, không có những loài vật thuộc diện cần bảo tồn. Trong khu vực hiện nay hệ thực vật đang bị sụt giảm nhanh chóng do một số diện tích đất nông nghiệp chuyển thành đất xây dựng, đất dịch vụ, dân cư, và ảnh hưởng bởi các biện pháp bảo vệ thực vật.

5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Hiện nay công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải rắn trên địa bàn xã được cải thiện đáng kể, CTR sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về khu xử lý CTR tập trung của xã, được xử lý bằng hình thức sử dụng lò đốt. Hiện tại xã đã có nhân công thu gom rác tại các xóm.

6. Chất thải lỏng

Hệ thống thoát nước trên địa bàn xã hiện nay là hệ thống thoát nước chung trong một hệ thống. Nguồn thu nhận nước thải là các hệ thống sông, kênh tự nhiên trong vùng và hệ thống cống thoát nước trong vùng. Tuy nhiên số lượng cống còn ít và một số công trình cũ đang xuống cấp nên việc tiêu thoát nước còn nhiều hạn chế.

III. Đánh giá tác động, giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường

1. Các tác động tích cực

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã tái sắp xếp không gian kinh tế - xã hội - môi trường tại khu vực. Đây là những điều chỉnh mang tính chiến lược phát triển tổng thể trên địa bàn, có tính chỉ đạo các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Việc phân ra các khu chức năng phát triển có hướng tập trung nhằm cải thiện môi trường kinh tế - xã hội, định hướng bảo vệ môi trường tự nhiên và sinh thái trên cơ sở sắp xếp hợp lý các cơ sở kinh tế - xã hội, phát triển và khai thác các thế mạnh của đô thị, tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Các khu dân cư được sắp xếp tương thích với việc phát triển không gian kinh tế, có vai trò kích thích các hoạt động kinh tế - xã hội xã.

- Kết cấu hạ tầng được cải thiện: bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, chuẩn bị kỹ thuật đất đai và các công trình trực tiếp bảo vệ môi trường nhằm hạn chế sự ô nhiễm môi trường vật lý, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên.

2. Các tác động tiêu cực

2.1. Đánh giá tác động xảy ra do quá trình quản lý, quy hoạch

- Việc phát triển chức năng trên địa bàn xã không đầu tư đầy đủ hạ tầng xã hội, các khu vực dân cư cũ dẫn tới thiếu thốn giao thông, điện nước, công trình thoát nước vệ sinh môi trường, cây xanh công viên và các dịch vụ công cộng kể cả tệ nạn xã hội cũng phát sinh từ đây.

- Nhiều khu chức năng do thiếu quản lý, không thực hiện theo quy hoạch, để tự phát sinh, lấn chiếm phá vỡ không gian cảnh quan.

- Quy hoạch không sát, thiếu thực tế không khả thi và chưa có quan điểm môi trường, hay đánh giá tác động môi trường đầy đủ ở mỗi dự án đầu tư...

Tất cả hiện tượng trên dẫn tới ảnh hưởng môi trường.

2.2. Đánh giá tác động xảy ra trong giai đoạn giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án

Tác động xảy ra trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và san nền chủ yếu tập trung vào vấn đề thay đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch mới và đền bù giải phóng mặt bằng.

- Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội: việc thay đổi quy hoạch sử dụng đất là hoạt động lớn nhất của dự án đến môi trường đặc biệt là môi trường kinh tế xã hội, tuy nhiên đây là một hiện tượng tất yếu.

- Thay đổi bề mặt phủ: một phần diện tích đất sẽ được bê tông hoá do quá trình xây dựng các công trình do vậy mà làm giảm đi bề mặt đất (đất ruộng, kênh mương, bãi cỏ...vv) có khả năng thấm, giữ nước, tiêu thoát nước. Do vậy có thể dẫn đến hiện tượng ngập úng khi có mưa to, trong giai đoạn thiết kế phải quan tâm đến hệ thống tiêu thoát nước mưa và san nền tiêu thụ.

- Thay đổi hệ sinh thái: hệ sinh thái nông nghiệp chuyên sang hệ sinh thái chức năng cho phát triển xã hội - kinh tế, hệ sinh thái nông nghiệp là tương đối thuần, phổ biến và không có các loài động, thực vật nào quý hiếm nằm trong sách đỏ cần được bảo vệ. Do vậy việc thay đổi hệ sinh thái là chấp nhận được và không có ảnh hưởng xấu.

2.3. Đánh giá tác động xảy ra trong quá trình xây dựng

- Ô nhiễm do bụi đất, đá, cát tác động trực tiếp lên người công nhân thi công tại công trường và tới môi trường khu vực xung quanh (dân cư, giao thông vận tải...vv).

- Ô nhiễm do tiếng ồn, rung từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải, máy móc thiết bị thi công tại công trường.

- Ô nhiễm do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người thi công trên công trường và hoạt động của các thiết bị máy móc thi công (nước thải, dầu mỡ, chất thải rắn).

- Ô nhiễm do nhiệt: từ quá trình thi công có gia nhiệt như đốt nóng bitum, nhiệt phát sinh từ các máy móc thiết bị thi công, nhất là trong điều kiện thi công mùa hè nóng bức. Tác động nhiệt này chủ yếu là đối với người công nhân trực tiếp thi công tại công trường.

- Ô nhiễm do khí thải: từ các phương tiện vận tải, đào đất, san ủi. Loại ô nhiễm này có tác động phân tán tới các khu vực dân cư xung quanh.

Mặc dù có những tác động xấu đã nêu ở trên. Nhưng giai đoạn thi công thường liên hoàn theo khu vực. Vì vậy các tác động này chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp và có tính chất tác động tạm thời. Các tác động này sẽ mất đi khi công trình đi vào giai đoạn khai thác sử dụng.

2.4. Đánh giá tác động xảy ra khi đi vào khai thác sử dụng hoàn chỉnh

a. Đối với hệ sinh thái:

Nói chung trong khu vực quy hoạch xây dựng không có sinh thái nguyên sinh, mà chỉ có sinh thái thứ sinh giá trị kinh tế không lớn. Hệ sinh thái nông nghiệp được chuyển sang hệ sinh thái chức năng khác do thay đổi bề mặt phủ. Những tác động tới hệ sinh thái không gây những tổn thất lớn ngoài một số ảnh hưởng ở mức độ không đáng kể như sau: Ảnh hưởng đến đời sống của một số các loại động vật trên cạn do mất đất xây dựng đô thị mới và cơ sở kinh tế; Ảnh hưởng đến một phần đời sống và sự tái tạo của thực vật của các khu vực xây dựng.

b. Đối với môi trường vật lý:

Môi trường vật lý bao gồm không khí, nước, đất có thể bị ô nhiễm trong quá trình xây dựng và phát triển. Tuy vậy với định hướng thu gom và xử lý sớm các nguồn thải của xã thì khả năng ô nhiễm này chỉ có thể phát sinh chủ yếu trong thời gian xây dựng các khu vực kinh tế chuyên ngành, khu dân cư và sớm mất đi khi các hoạt động này được hoàn thành.

c. Đối với các khu vực dân cư:

Việc tách các hoạt động sản xuất CN-TTCN thành vùng tập trung là điều kiện để bảo vệ môi trường trong các khu dân cư. Môi trường vật lý và môi trường sinh thái ở các khu vực này sẽ được nhận dạng ngay các nguồn ô nhiễm, giúp cho các chế tài bảo vệ môi trường có đủ điều kiện để có thể thực hiện được ý thức bảo vệ môi trường của các đối tượng tham gia. Vì thế mô hình tự quản môi trường sẽ được nâng lên và phát triển rộng rãi.

3. Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện, bảo vệ môi trường

3.1. Giải pháp về tổ chức quản lý

- Tiếp tục tổ chức và hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp về môi trường xã
- Hoàn thiện và tăng cường kiểm soát cơ cấu tổ chức quản lý môi trường các cấp (cấp CCN, cấp cơ sở sản xuất, cấp thôn, xóm).

3.2. Giải pháp về công nghệ kỹ thuật bảo vệ môi trường

- Điều tra, đánh giá các nguồn nước bị ô nhiễm và có giải pháp xử lý thích hợp.

- Áp dụng các biện pháp xử lý cuối đường ống và công nghệ xử lý nước thải tiên tiến nhằm giảm thiểu tối đa lượng chất ô nhiễm trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.2.1. Môi trường nước

- Cấp nước: Việc sử dụng nguồn nước sạch từ Nhà máy nước sạch là giải pháp có tính đồng bộ phù hợp với điều kiện phát triển của xã, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch của xã.

- Thoát nước

- + Đặc biệt chú ý bảo vệ môi trường nước các sông trên địa bàn xã. Nghiêm cấm mọi hành động xả nước bẩn ra sông.

- + Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt cột B quy chuẩn QCVN14/2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt.

- + Tại CCN, các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - TTCN phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng, tương ứng phù hợp với quy trình sản xuất và mức độ độc hại. Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo quy định mới được xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- + Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trên lưu vực sông, đặc biệt là tại các khu vực nhạy cảm như: sau các điểm nhập lưu, tại thượng lưu và hạ lưu, tại các điểm lấy nước...vv, để giám sát tình hình ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông từ đó có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.2.2. Môi trường không khí và tiếng ồn

Hạn chế nguồn gây ô nhiễm do các hoạt động giao thông. Sử dụng xăng không pha chì cho các phương tiện giao thông, không sử dụng các phương tiện giao thông đã cũ không đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường như tiếng ồn và khói bụi, trồng cây xanh trên các tuyến đường giao thông và trồng cây xanh tập trung để giảm bụi và tiếng ồn. Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm soát, kiểm tra, kiểm kê và quan trắc môi trường không khí.

3.2.3. Đối với chất thải rắn

Đối với rác thải sinh hoạt phân loại ngay tại nguồn phát sinh. Tiến hành phân loại thành hai loại rác là vô cơ và hữu cơ.

Đối với chất thải xây dựng: các chủ công trình phải đăng ký vận chuyển với công ty Môi trường đô thị, không đổ bừa bãi ra các khu vực xung quanh.

Đối với chất thải công nghiệp: tuân thủ theo Luật Môi trường. Chất thải độc hại phải được xử lý trước khi thải ra ngoài hoặc thu gom để xử lý riêng.

Đối với chất thải y tế: phải được phân loại trước khi hợp đồng với các đơn vị chức năng đem đi xử lý theo quy định. Không được đổ chung với rác thải sinh hoạt.

3.2.4. Đối với môi trường đất

Các rác thải sinh hoạt cần được thu gom và phân loại theo khả năng phân huỷ để có biện pháp xử lý riêng cho từng loại và sử dụng các công nghệ hiện đại để giảm mức độ ảnh hưởng của ô nhiễm đất do nước bẩn bị ô nhiễm đổ ra môi trường đất.

Xử lý triệt để phân thải của gia súc, gia cầm tránh đất bị ô nhiễm bởi các vi sinh vật gây bệnh. Xử lý và không sử dụng các sản phẩm bền vững trong đất làm yếu cơ cấu lý tính của đất như: nilon và các hợp chất cao phân tử khó phân huỷ khác...vv.

3.3. Các biện pháp khác

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm, xử lý vi phạm hành chính, khởi tố vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của người dân và người lao động trên địa bàn xã.

PHẦN VI

CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. Các chương trình phát triển và danh mục ưu tiên đầu tư

1. Các chương trình tổng thể đầu tư xây dựng và phát triển xã

1.1. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và hệ thống đường thủy theo hướng hiện đại, văn minh.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp điện, cấp nước, thoát nước, ...) theo hướng văn minh, hiện đại.

1.2. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội

- Đầu tư xây dựng và hiện đại hoá các cơ sở văn hoá, giáo dục, đào tạo.

- Chương trình đầu tư hiện đại hoá các cơ sở y tế, chăm sóc sức khoẻ.

1.3. Kêu gọi và xúc tiến các dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ

- Kêu gọi và xúc tiến đầu tư các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh có công nghệ hiện đại, suất đầu tư lớn, hoặc di chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào KCN. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã.

- Kêu gọi và xúc tiến đầu tư phát triển một số dự án trọng điểm trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Đặc biệt là các khu vực dịch vụ vui chơi giải trí mang tính cộng đồng.

- Đầu tư hình thành các trung tâm thương mại và dịch vụ tài chính, tin dụng áp dụng các công nghệ hiện đại trong các hoạt động dịch vụ.

2. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Đầu tư xây dựng các trục đường tại khu trung tâm xã, nâng cấp các đường trục xã, trục thôn:

+ Các trục đường qua các khu chức năng quy hoạch mới (đường qua sân thể thao trung tâm xã, khu công viên cây xanh, khu dân cư tập trung,)

- Đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng một số đường trục xã, trục thôn đảm bảo đạt tiêu chuẩn về cấp đường và liên hoàn hệ thống giao thông.

- Đầu tư xây dựng các khu dịch vụ thương mại.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thoát nước; hệ thống thông tin liên lạc)

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng xã hội cấp xã và thôn xóm: trụ sở công an xã, sân thể thao trung tâm xã, khu công viên cây xanh, trường học,

II. Nguồn lực thực hiện

1. Nâng cao công tác quy hoạch, quản lý đầu tư, xây dựng theo quy hoạch đã phê duyệt

Tập trung nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, nâng cao năng lực quản lý, thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt, phân cấp quản lý đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn lực tự nhiên theo quy hoạch. Hạn chế tình trạng triển khai quy hoạch không đồng bộ, gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

2. Huy động nguồn lực kinh tế, tài chính

Đa dạng hoá nguồn vốn từ các khu vực, thành phần kinh tế:

- Vốn ngân sách Nhà nước:
- Vốn huy động của các doanh nghiệp, nhà đầu tư
- Các nguồn vốn hợp pháp khác

PHẦN VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trên đây là nội dung của đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương đến năm 2030”.

Để tạo điều kiện nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, tiến tới xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu nhằm đạt được mục tiêu phát triển mọi mặt về kinh tế - xã hội, xin được kiến nghị những vấn đề sau:

1. Kính đề nghị UBND huyện Xuân Trường sớm phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương đến năm 2030 để làm cơ sở cho bước tiếp theo.

2. Tổ chức cắm mốc chỉ giới đường đỏ ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt.

3. Các cấp, các ngành tạo mọi điều kiện để xã được tiếp cận với các đối tác đầu tư, tạo được nhiều nguồn vốn, vận dụng cơ chế mở trên cơ sở vận dụng linh hoạt chính sách nhà nước tại địa phương.

4. Để thực hiện xây dựng đảm bảo kế hoạch dự kiến, đề nghị UBND Tỉnh và UBND huyện hỗ trợ kinh phí để chuẩn bị đầu tư các dự án ưu tiên.

Kính mong sự quan tâm, giúp đỡ của UBND Tỉnh Nam Định, UBND huyện Xuân Trường và các ban ngành chức năng.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. Sự cần thiết phải lập Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương và các cơ sở pháp lý.....	1
1. Lý do và sự cần thiết phải lập Quy hoạch.....	1
2. Các cơ sở pháp lý.....	2
II. Mục tiêu và nhiệm vụ quy hoạch	4
1. Mục tiêu:	4
2. Nhiệm vụ Quy hoạch:	4
III. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch	4
1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch:	4
2. Quy mô lập quy hoạch:	4
PHẦN I	5
TỔNG QUAN THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ XUÂN PHƯƠNG	5
I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
1.1. Địa hình:.....	5
1.2. Khí hậu:	5
1.3. Địa chất thủy văn:	5
2. Tài nguyên.....	6
2.1. Tài nguyên đất	6
2.2. Tài nguyên nước.....	6
3. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	6
3.1. Hiện trạng dân số, lao động.....	6
3.2. Hiện trạng phát triển kinh tế	6
4. Hiện trạng sử dụng đất.....	7
5. Hiện trạng hạ tầng xã hội	8
5.1. Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã	8
5.2. Hợp tác xã.....	8
5.3. Bưu điện.....	8
5.4. Nhà văn hoá.....	9
5.5. Công trình thể thao	9
5.6. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo	9
5.7. Trạm y tế	10
5.8. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng	10
5.9. Hiện trạng không gian kiến trúc và hạ tầng cơ sở	10
5.10. Nghĩa trang liệt sỹ	10
6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	10
6.1. Giao thông	10

6.2. Cấp nước.....	11
6.3. Cấp điện	11
6.4. Thoát nước và vệ sinh môi trường	12
6.5. Hệ thống thủy lợi.....	12
7. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:	13
II. Đánh giá công tác thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	13
1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt:	13
2. Các quy hoạch trên địa bàn xã.....	14
3. Các dự án đã và đang triển khai	14
4. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, dự án	14
PHẦN III	15
TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	15
I. Các tiềm năng, động lực phát triển xã	15
II. Tính chất, chức năng và sơ bộ dự báo phát triển	15
1. Tính chất, chức năng khu vực	15
2. Dự báo dân số	15
3. Các dự báo phát triển	15
3.1. Dự báo và nhận định về phát triển kinh tế	15
3.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:	16
III. Các chỉ tiêu kỹ thuật chính của đồ án.....	17
1. Tiêu chí diện tích một số công trình hạ tầng xã hội	17
2. Các chỉ tiêu chính về hạ tầng kỹ thuật	17
PHẦN IV	18
NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH	18
I. Định hướng Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã	18
1. Định hướng xây dựng khu trung tâm xã.....	18
2. Hệ thống trung tâm hành chính, công cộng, công trình y tế, văn hoá - thể thao, giáo dục.....	18
2.1. Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND	18
2.2. Hợp tác xã.....	18
2.3. Bưu điện.....	18
2.4. Nhà văn hoá.....	18
2.4.1. Nhà văn hoá xã	18
2.4.2 Nhà văn hoá xóm	18
2.5. Khu công viên cây xanh, TDTT.....	18
2.6. Các công trình giáo dục:.....	19
2.7. Đất quốc phòng an ninh:	19
2.8. Trạm y tế:	19
2.9. Các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng:.....	19

2.10. Nghĩa trang liệt sĩ:.....	19
3. Quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn.....	19
4. Định hướng quy hoạch khu dịch vụ thương mại.....	20
5. Định hướng phát triển cụm công nghiệp, khu vực sản xuất công nghiệp.....	20
6. Đất công trình công cộng khác.....	20
7. Đất hỗn hợp.....	20
8. Định hướng không gian kiến trúc, cảnh quan, thiết kế xây dựng	21
II. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	23
1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.....	23
1.1. Giao thông đối ngoại:.....	23
1.2. Giao thông đối nội:.....	23
1.3. Hệ thống cầu:	23
2. Định hướng cấp nước.....	24
2.1. Nguồn cấp nước	24
2.2. Tính toán công suất.....	24
2.3. Mạng đường ống	24
3. Hệ thống cấp điện.....	25
3.1. Nguồn cấp điện.....	25
3.2. Tính toán lưới điện.....	25
3.3. Quy hoạch lưới điện	26
4. Hệ thống thủy lợi.....	26
5. Hệ thống thoát nước.....	26
6. Vệ sinh môi trường.....	27
6.1. Xử lý CTR	27
6.2. Nghĩa trang:	27
III. Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp	27
PHẦN V	29
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	29
I. Căn cứ pháp lý và mục tiêu đánh giá môi trường chiến lược.....	29
1. Các căn cứ pháp lý	29
2. Mục tiêu và nội dung.....	29
2.1. Mục tiêu	29
2.2. Nội dung	29
II. Đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn xã Xuân Phương.....	29
1. Hiện trạng môi trường đất, hệ sinh thái.....	29
2. Hiện trạng môi trường nước	29
3. Hiện trạng môi trường không khí.....	30
4. Hệ sinh thái	30
5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn.....	30

6. Chất thải lỏng	30
III. Đánh giá tác động, giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường	30
1. Các tác động tích cực	30
2. Các tác động tiêu cực	30
2.1. <i>Đánh giá tác động xảy ra do quá trình quản lý, quy hoạch</i>	31
2.2. <i>Đánh giá tác động xảy ra trong giai đoạn giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án</i>	31
2.3. <i>Đánh giá tác động xảy ra trong quá trình xây dựng</i>	32
2.4. <i>Đánh giá tác động xảy ra khi đi vào khai thác sử dụng hoàn chỉnh</i>	32
3. Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện, bảo vệ môi trường	33
3.1. <i>Giải pháp về tổ chức quản lý</i>	33
3.2. <i>Giải pháp về công nghệ kỹ thuật bảo vệ môi trường</i>	33
3.3. <i>Các biện pháp khác</i>	34
PHẦN VI	35
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	35
I. Các chương trình phát triển và danh mục ưu tiên đầu tư.....	35
1. Các chương trình tổng thể đầu tư xây dựng và phát triển xã	35
1.1. <i>Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật</i>	35
1.2. <i>Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội</i>	35
1.3. <i>Kêu gọi và xúc tiến các dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ</i>	35
2. Các dự án ưu tiên đầu tư	35
II. Nguồn lực thực hiện	36
1. Nâng cao công tác quy hoạch, quản lý đầu tư, xây dựng theo quy hoạch đã phê duyệt	36
2. Huy động nguồn lực kinh tế, tài chính	36
PHẦN VII.....	37
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	37